

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý IV năm 2021**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>830.299.171.500</b>	<b>694.904.641.066</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	77.086.633.799	22.530.785.286
Tiền	111		11.586.633.799	12.530.785.286
Các khoản tương đương tiền	112		65.500.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		673.000.000.000	591.980.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	673.000.000.000	591.980.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.469.992.744	18.375.492.609
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	2.420.408.496	2.352.273.790
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	1.315.471.633	644.395.061
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	27.375.409.370	25.183.342.443
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.679.441.217)	(9.804.518.685)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.144.462	
Hàng tồn kho	140	6	54.275.942.386	58.710.596.871
Hàng tồn kho	141		56.313.666.593	59.203.399.955
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.037.724.207)	(492.803.084)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.466.602.571	3.307.766.300
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.204.200.004	2.051.543.226
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.262.402.567	1.256.223.074
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.994.240.618.677</b>	<b>1.981.352.614.332</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.785.628	90.785.628
Phải thu dài hạn khác	216		30.785.628	90.785.628
Tài sản cố định	220	7	28.211.927.445	31.820.303.841
Tài sản cố định hữu hình	221	7.1	27.786.338.735	31.820.303.841
- Nguyên giá	222		82.625.067.298	81.918.548.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.838.728.563)	(50.098.244.366)
Tài sản cố định vô hình	227	7.2	425.588.710	
- Nguyên giá	228		441.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.411.290)	
Tài sản dở dang dài hạn	240			602.350.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8		602.350.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.965.750.293.070	1.948.405.720.792
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	909.000.815.894	924.614.446.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	778.876.842.309	778.876.842.309
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.320.513.283)	(41.278.715.967)
Tài sản dài hạn khác	260		247.612.534	433.454.071
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	247.612.534	433.454.071
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.824.539.790.177</b>	<b>2.676.257.255.398</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.118.938.244</b>	<b>20.948.890.199</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.950.289.633</b>	<b>20.790.241.588</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	837.523.230	1.824.718.222
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	6.793.192.753	3.503.908.219
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	108.861.788	93.681.941
Phải trả người lao động	314		5.000.199.680	4.871.010.009
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.783.682.545	3.758.526.031
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	199.690.909	199.237.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.703.483.875	616.178.725
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16	6.523.654.853	5.922.980.941
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>168.648.611</b>	<b>158.648.611</b>
Phải trả dài hạn khác	337		168.648.611	158.648.611
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.799.420.851.933</b>	<b>2.655.308.365.199</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>2.799.420.851.933</b>	<b>2.655.308.365.199</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.558.962.101	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		375.861.889.832	285.308.365.199
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		136.949.403.098	112.461.112.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238.912.486.734	172.847.252.345
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.824.539.790.177</b>	<b>2.676.257.255.398</b>

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>6.569.558.584</b>	<b>8.590.039.494</b>	<b>23.598.328.499</b>	<b>32.175.425.153</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					161.086.374
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>6.569.558.584</b>	<b>8.590.039.494</b>	<b>23.598.328.499</b>	<b>32.014.338.779</b>
Giá vốn hàng bán	11	20	10.208.694.674	8.033.235.775	25.463.558.262	27.702.876.060
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(3.639.136.090)</b>	<b>556.803.719</b>	<b>(1.865.229.763)</b>	<b>4.311.462.719</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	125.950.439.940	19.400.170.169	252.428.725.488	243.247.588.411
Chi phí tài chính	22	22	122.834.712	(9.213.024.504)	(32.921.885.457)	26.651.236.705
Chi phí bán hàng	25	23	769.428.017	2.177.538.619	4.129.383.303	5.746.291.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.422.651.148	16.890.493.944	34.545.455.405	36.602.939.740
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>107.996.389.973</b>	<b>10.101.965.829</b>	<b>244.810.542.474</b>	<b>178.558.583.365</b>
Thu nhập khác	31		2.453.224	264.375	25.900.920	4.770.680
Chi phí khác	32					131.863
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.453.224</b>	<b>264.375</b>	<b>25.900.920</b>	<b>4.638.817</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>107.998.843.197</b>	<b>10.102.230.204</b>	<b>244.836.443.394</b>	<b>178.563.222.182</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25				33.348.813
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>107.998.843.197</b>	<b>10.102.230.204</b>	<b>244.836.443.394</b>	<b>178.529.873.369</b>

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>244.836.443.394</b>	<b>178.563.222.182</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.796.045.487	4.664.050.415
Các khoản dự phòng	03	(32.538.359.029)	26.543.149.901
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.317.227	(16.838.276)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(252.404.618.424)	(243.225.046.135)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(35.274.171.345)</b>	<b>(33.471.461.913)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.307.627.241	1.335.409.627
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.889.733.362	(255.046.208)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.402.568.794	1.416.294.181
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	185.841.537	675.964.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.348.813)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.323.282.748)	(5.409.657.510)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(32.811.683.159)</b>	<b>(35.741.846.614)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(430.233.752)	(2.716.822.607)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.300.000	
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.020.000.000)	(457.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		361.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.452.915.055)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.145.360.830	280.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	248.493.701.821	248.862.975.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>182.192.128.899</b>	<b>135.473.237.821</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cổ đông	36	(94.788.280.000)	(94.784.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(94.788.280.000)</b>	<b>(94.784.650.000)</b>

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	Lũy kế
		năm nay	năm trước
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	54.592.165.740	4.946.741.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.530.785.286	17.567.205.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.317.227)	16.838.276
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>77.086.633.799</u>	<u>22.530.785.286</u>

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### ***Hình thức sở hữu vốn***

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### ***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

### ***Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường***

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### ***Cấu trúc Tổng Công ty***

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### ***Tuyên bố về tuân thủ***

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2021.

### ***Cơ sở đo lường***

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

### ***Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### ***Đơn vị tiền tệ kế toán***

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

### ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### ***Các khoản đầu tư***

#### ***a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

#### ***b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### ***c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính***

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### ***Tài sản cố định***

#### ***a) Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### ***b) Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ***c) Khấu hao***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phần mềm máy tính	5 năm

### ***Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### ***Chi phí trả trước dài hạn***

#### ***a) Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

#### ***b) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### ***Phải trả người bán và phải trả khác***

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### ***Vốn cổ phần***

#### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### ***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

***Doanh thu và thu nhập khác******a) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

***b) Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định***

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

***d) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***e) Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

#### IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	8.630.031.994	5.056.208.893
Tiền gửi ngân hàng	2.956.601.805	7.474.576.393
Các khoản tương đương tiền	65.500.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>77.086.633.799</b>	<b>22.530.785.286</b>

##### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	673.000.000.000	591.980.000.000
<b>Cộng</b>	<b>673.000.000.000</b>	<b>591.980.000.000</b>

##### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán

###### 3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

###### 3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP ứng dụng và phát triển CN Y học Sao Việt		320.604.447
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
Công ty CP Hóa dược Việt Nam		90.819.680
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	399.081.504	135.380.200
Công ty CPDP Trung ương I- PHARBACO	679.638.168	
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)		469.000.000
Khách hàng khác	1.013.092.997	1.007.873.636
<b>Cộng</b>	<b>2.420.408.496</b>	<b>2.352.273.790</b>

**3.2 Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và quản lý Doanh nghiệp	172.000.000	172.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thành - UDIC		163.665.000
Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam		101.919.436
Công ty cổ phần Hàm Nghi	1.007.640.000	
Các khoản trả trước khác	135.831.633	206.810.625
<b>Cộng</b>	<b>1.315.471.633</b>	<b>644.395.061</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	2.500.000.000		2.500.000.000	
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.760.453.532	(5.760.453.532)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	7.855.577.164	(2.151.677.164)	2.151.677.164	(1.844.552.164)
Phải thu lãi tiền gửi	10.444.117.808		12.240.101.205	
Phải thu các khoản tạm ứng	100.026.000		396.860.655	
Phải thu khác	715.234.866	(319.900.000)	700.103.419	(319.900.000)
<b>Cộng</b>	<b>27.375.409.370</b>	<b>(8.232.030.696)</b>	<b>25.183.342.443</b>	<b>(9.359.052.164)</b>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)

3.523.750.000 (1.023.750.000) 3.523.750.000 (716.625.000)

**5. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CPDP Trung ương II	6.888.380.696		8.322.527.164	
Công ty CP Dược TW3	1.023.750.000		1.023.750.000	307.125.000
Các khách hàng khác	770.226.520	2.916.000	765.366.521	
<b>Cộng</b>	<b>8.682.357.216</b>	<b>2.916.000</b>	<b>10.111.643.685</b>	<b>307.125.000</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	385.324.618		376.404.158	(21.290.652)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	3.170.834.584	(1.115.570.279)	3.674.423.118	
Hàng hóa bất động sản (*)	49.959.483.728		49.959.483.728	
Hàng hóa	2.798.023.663	(922.153.928)	5.193.088.951	(471.512.432)
<b>Cộng</b>	<b>56.313.666.593</b>	<b>(2.037.724.207)</b>	<b>59.203.399.955</b>	<b>(492.803.084)</b>

- (\*) Giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường . Đây là một phần giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

**7. Tài sản cố định**

**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>51.075.534.260</b>	<b>23.030.944.319</b>	<b>6.090.190.789</b>	<b>1.721.878.839</b>	<b>81.918.548.207</b>
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành		249.550.000			249.550.000
Mua sắm mới	466.749.091	30.370.000			497.119.091
Thanh lý				(40.150.000)	(40.150.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.542.283.351</b>	<b>23.310.864.319</b>	<b>6.090.190.789</b>	<b>1.681.728.839</b>	<b>82.625.067.298</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>32.110.701.898</b>	<b>13.091.003.030</b>	<b>3.727.035.200</b>	<b>1.169.504.238</b>	<b>50.098.244.366</b>
Khấu hao trong kỳ	1.692.379.282	2.358.865.258	509.181.384	220.208.273	4.780.634.197
Thanh lý				(40.150.000)	(40.150.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.803.081.180</b>	<b>15.449.868.288</b>	<b>4.236.216.584</b>	<b>1.349.562.511</b>	<b>54.838.728.563</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>18.964.832.362</b>	<b>9.939.941.289</b>	<b>2.363.155.589</b>	<b>552.374.601</b>	<b>31.820.303.841</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.739.202.171</b>	<b>7.860.996.031</b>	<b>1.853.974.205</b>	<b>332.166.328</b>	<b>27.786.338.735</b>



## 7.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phẩm mềm	Tổng
	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm		
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	441000000	441.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>441.000.000</b>	<b>441.000.000</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm		
Khấu hao trong kỳ	15.411.290	15.411.290
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.411.290</b>	<b>15.411.290</b>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm		
Số dư cuối kỳ	425.588.710	425.588.710

## 8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ		249.550.000
Dự án phần mềm ERP		352.800.000
<b>Cộng</b>		<b>602.350.000</b>

## 9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (TM số 9.1)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 9.2)	909.000.815.894	924.614.446.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.3)	778.876.842.309	778.876.842.309
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.320.513.283)	(41.278.715.967)
<b>Cộng</b>	<b>1.965.750.293.070</b>	<b>1.948.405.720.792</b>

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần nắm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần nắm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>9.1 Đầu tư vào công ty con</b>										
Công ty CP DP TW										
CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		384.203.400.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		223.661.265.000
Công ty CP DP TW										
Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		213.356.000.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		124.861.750.000
Công ty CP Dược TW										
3	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		19.565.000.000	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		12.512.500.000
		<b>Cộng</b>	<b>286.193.148.150</b>					<b>286.193.148.150</b>		
<b>9.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>										
Công ty CP DP										
Imexpharm (*)	14.696.534	22,03%	477.969.183.365		1.143.390.345.200	14.696.534	22,03%	477.969.183.365		827.414.864.200
Công ty CP DP										
Sanofi-Synthelabo	232.398	29,99%	185.568.839.805		(**)	232.398	29,99%	201.182.470.211		(**)
Công ty CP Dược										
Danapha	5.538.167	26,20%	131.058.047.634		285.215.600.500	5.538.167	26,20%	131.058.047.634		(**)
Công ty CP Dược										
phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		58.212.000.000	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		41.580.000.000
Công ty CP DP TW 3										
(*)	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		214.523.155.000	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		164.784.158.000
Công ty CP XNK Y tế										
VN	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)
Công ty CP Dược										
Danapha-Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.151.568.406)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(1.173.596.035)	(**)
		<b>Cộng</b>	<b>909.000.815.894</b>	<b>(4.151.568.406)</b>				<b>924.614.446.300</b>	<b>(1.173.596.035)</b>	

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>										
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	0	302.733.275.000	4.234.032	18,21%	197.712.783.695	(22.000.455.695)	175.712.328.000
Công ty cổ phần DP OPC (*)	3.562.650	13,40%	139.411.862.876	0	203.783.580.000	3.562.650	13,40%	139.411.862.876		211.977.675.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbacoc	5.699.790	5,18%	69.305.080.876	0	106.016.094.000	5.699.790	6,33%	69.305.080.876		91.196.640.000
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	2.297.834	14,29%	63.378.674.920	0	89.155.959.200	2.297.834	14,29%	63.378.674.920		71.922.204.200
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	0	56.084.071.500	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(12.056.506.360)	33.966.409.500
Công ty CP Dược liệu TW 2	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)	2.520.000	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty cổ phần DP TW2	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(3.043.483.288)	8.818.225.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(3.721.808.288)	8.139.900.000
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	713.750	11,37%	11.611.996.106	0	21.341.125.000	713.750	11,37%	11.611.996.106		27.836.250.000
Công ty cổ phần Bao bi Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	600.444	9,10%	9.231.455.589	(1.125.461.589)	8.105.994.000	600.444	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)	166.670	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)
<b>Cộng</b>			<b>778.876.842.309</b>	<b>(4.168.944.877)</b>				<b>778.876.842.309</b>	<b>(40.105.119.932)</b>	

**9. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (\*\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài tổng hợp do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	215.155.655	295.142.587
Chi phí khác	32.456.879	138.311.484
	<b>247.612.534</b>	<b>433.454.071</b>

**11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH DV TM Phạm Nguyễn			113.448.500	113.448.500
Công ty cổ phần DPTW1 - Pharbaco	525.443.696	525.443.696	59.263.991	59.263.991
Công ty cổ phần Interbrand Việt Nam			859.939.465	859.939.465
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 26)			376.605.532	376.605.532
Các nhà cung cấp khác	312.079.534	312.079.534	415.460.734	415.460.734
<b>Cộng</b>	<b>837.523.230</b>	<b>837.523.230</b>	<b>1.824.718.222</b>	<b>1.824.718.222</b>

**11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	850.000.000	850.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPV		762.845.924
Công ty TNHH GSPHARM	2.013.827.000	
Công ty TNHH Dược phẩm GLOMED	1.270.247.619	557.000.000
Công ty cổ phần hóa dược phẩm Mekopha	399.000.000	399.000.000
Công ty cổ phần đầu tư XDTM Sông Hồng	1.031.615.840	
Các đối tượng khác	1.228.502.294	935.062.295
<b>Cộng</b>	<b><u>6.793.192.753</u></b>	<b><u>3.503.908.219</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp/khấu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	trừ trong kỳ	VND
			VND	
Thuế giá trị gia tăng	25.138.205	2.071.014.829	(2.052.433.079)	43.719.955
Thuế thu nhập cá nhân	68.543.736	2.481.900.274	(2.485.302.177)	65.141.833
Tiền thuê đất		6.207.342.188	(6.207.342.188)	
Các khoản khác phải nộp khác		9.000.000	(9.000.000)	
<b>Cộng</b>	<b><u>93.681.941</u></b>	<b><u>10.769.257.291</u></b>	<b><u>(10.754.077.444)</u></b>	<b><u>108.861.788</u></b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	263.459.080	263.553.107
Chi phí xây dựng cơ bản	213.594.835	339.578.471
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	2.323.569.475	2.143.858.719
Chi phí phải trả khác	983.059.155	1.011.535.734
<b>Cộng</b>	<b><u>3.783.682.545</u></b>	<b><u>3.758.526.031</u></b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	199.690.909	199.237.500
<b>Cộng</b>	<b>199.690.909</b>	<b>199.237.500</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí bảo trì căn hộ	223.814.799	223.814.799
Phải trả cổ tức	37.660.000	25.940.000
Phải trả khác	1.442.009.076	366.423.926
<b>Cộng</b>	<b>1.703.483.875</b>	<b>616.178.725</b>

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Lũy kế</u>	<u>Lũy kế</u>
	<u>năm nay</u>	<u>năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.922.980.941	5.650.017.427
Trích lập trong kỳ	5.923.956.660	5.682.621.024
Sử dụng trong kỳ	(5.323.282.748)	(5.409.657.510)
Số dư cuối kỳ	<b>6.523.654.853</b>	<b>5.922.980.941</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000		207.261.112.854	2.577.261.112.854
Lợi nhuận trong năm			178.529.873.369	178.529.873.369
Trả cổ tức			(94.800.000.000)	(94.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.682.621.024)	(5.682.621.024)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.370.000.000.000</b>		<b>285.308.365.199</b>	<b>2.655.308.365.199</b>
<i>Năm nay</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000		285.308.365.199	2.655.308.365.199
Lợi nhuận năm nay			244.836.443.394	244.836.443.394
Trả cổ tức			(94.800.000.000)	(94.800.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		53.558.962.101	(53.558.962.101)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.923.956.660)	(5.923.956.660)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>53.558.962.101</b>	<b>375.861.889.832</b>	<b>2.799.420.851.933</b>

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	402.900.000.000	40.290.000	402.900.000.000	40.290.000
Các cổ đông khác	426.600.000.000	42.660.000	426.600.000.000	42.660.000
	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>2.370.000.000.000</b>	<b>237.000.000</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5.570,06	274,91
EURO (EUR)	15.646,00	7.646,00
Forint Hungary (FT)	20.000,00	20.000,00
Rúp Nga (RUB)	662.000,00	662.000,00

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.687.477.171	14.836.471.688
Doanh thu bán hàng hóa	11.760.851.329	15.431.318.872
Doanh thu bán bất động sản		1.757.223.634
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	149.999.999	150.410.959
	<b>23.598.328.499</b>	<b>32.175.425.153</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại		161.086.374
Doanh thu thuần:	<b>23.598.328.499</b>	<b>32.014.338.779</b>

**20. Giá vốn hàng bán**

	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.273.922.164	14.804.055.016
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.623.424.323	11.190.995.235
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		1.547.943.525
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.566.211.775	159.882.284
<b>Cộng</b>	<b>25.463.558.262</b>	<b>27.702.876.060</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.426.320.830	36.722.052.845
Cổ tức được chia	212.975.297.594	206.502.993.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.603.064	22.542.276
Doanh thu tài chính khác	21.504.000	
<b>Cộng</b>	<b>252.428.725.488</b>	<b>243.247.588.411</b>



**22. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(32.958.202.684)	26.637.926.125
Lỗi chênh lệch tỷ giá	36.317.227	13.310.580
<b>Cộng</b>	<b>(32.921.885.457)</b>	<b>26.651.236.705</b>

**23. Chi phí bán hàng**

	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	2.395.894.700	2.556.671.609
Chi phí khấu hao	86.096.928	86.096.928
Chi phí bán bất động sản		42.536.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.199.042	1.656.314.396
Chi phí bán hàng khác	1.213.192.633	1.404.672.342
<b>Cộng</b>	<b>4.129.383.303</b>	<b>5.746.291.320</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	15.018.334.738	14.938.078.366
Chi phí dụng cụ quản lý	702.804.405	1.388.796.454
Chi phí khấu hao	1.988.221.621	1.922.277.047
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.125.077.468)	(118.890.000)
Thuế, phí và lệ phí	2.777.838.196	2.788.416.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.289.478.289	7.814.374.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.893.855.624	7.869.886.661
<b>Cộng</b>	<b>34.545.455.405</b>	<b>36.602.939.740</b>

**25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

**26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**


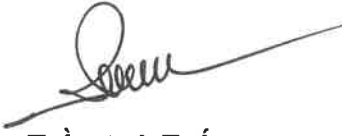


Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty CP dược TW3</b>		
Cổ tức được chia	568.750.000	
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	149.999.999	150.410.959
Doanh thu mua hàng	26.250.000	106.690.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.505.788	83.146.443
<b>Công ty CP dược phẩm TW CPC1</b>		
Cổ tức được chia	21.954.480.000	21.954.480.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng	296.642.250	571.279.355
<b>Công ty CP dược phẩm TW Codupha</b>		
Cổ tức được chia	8.485.750.000	2.424.500.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng	871.354.307	284.857.848
Doanh thu mua hàng	21.760.000	22.496.808
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty CP Dược phẩm TW 3</b>		
Cổ tức được chia	15.187.480.000	13.289.045.000
Doanh thu mua hàng	19.719.000	
<b>Công ty CP Dược phẩm Imexpharm</b>		
Cổ tức được chia	22.044.801.000	11.305.027.000
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.350.374.286	
<b>Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN</b>		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu mua hàng		245.561.904
Phí dịch vụ bảo quản hàng		275.073.213
<b>Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo</b>		
Cổ tức được chia	125.998.320.000	119.998.400.000
<b>Công ty CP Dược Danapha</b>		
Cổ tức được chia	5.538.167.000	4.995.800.400
Doanh thu dịch vụ	876.190.476	2.192.380.952
Chuyển đổi trái phiếu		33.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)</b>				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		469.000.000
				<b>469.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)</b>				
Công ty cổ phần dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.023.750.000	1.023.750.000
		Phải thu về vốn góp hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
			<b>3.523.750.000</b>	<b>3.523.750.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)</b>				
Công ty CP XNK Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng hóa		74.024.998
		Phải trả tiền dịch vụ thuê kho		302.580.534
				<b>376.605.532</b>

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
			
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hân

